

**VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN
DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG – VNSAT**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LIỆU
ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI NGÀNH
HÀNG LÚA GẠO TẠI TỈNH ĐỒNG THÁP**

Hà Nội, 2018

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| PHẦN 1: GIỚI THIỆU CHUNG | 6 |
| 1. Lý do nghiên cứu | 6 |
| 2. Mục tiêu..... | 7 |
| 2.1. Mục tiêu chung..... | 7 |
| 2.2. Mục tiêu cụ thể..... | 7 |
| 3. Phương pháp thực hiện | 7 |
| 3.1. Phương pháp thu thập thông tin | 7 |
| 3.2. Phương pháp mô tả, phân tích..... | 7 |
| 3.3. Mẫu điều tra và địa bàn nghiên cứu..... | 8 |
| PHẦN 2: KẾT QUẢ TỔNG HỢP ĐIỀU TRA | 9 |
| A. Điều tra hộ trồng lúa | 9 |
| 1. Đặc điểm hộ trồng lúa tại các địa bàn khảo sát..... | 9 |
| 1.1. Phân bố lượng mẫu điều tra | 9 |
| 1.2. Giới tính người trả lời phỏng vấn..... | 9 |
| 1.3. Tuổi, trình độ văn hóa của người phỏng vấn và thành phần dân tộc..... | 10 |
| 1.4. Nhân khẩu và lao động của hộ | 10 |
| 1.5. Thu nhập từ sản xuất lúa | 11 |
| 2. Hoạt động sản xuất lúa | 12 |
| 2.1. Số vụ canh tác | 12 |
| 2.2. Quy mô diện tích canh tác | 13 |
| 2.3. Sử dụng giống lúa | 14 |
| 2.4. Thu nhập từ lúa trong vụ Đông Xuân 2018..... | 15 |
| 2.5. Áp dụng kỹ thuật canh tác bền vững | 16 |

| | |
|--|-----------|
| 2.6. Chi phí sản xuất | 18 |
| 2.7. Hiệu quả của việc thực hiện canh tác theo tiêu chuẩn bền vững | 19 |
| 3. Tiêu thụ lúa sản xuất bền vững..... | 20 |
| 3.1. Kênh bán lúa của hộ | 20 |
| 3.2. Phương thức tiêu thụ | 21 |
| B. Điều tra Hợp tác xã..... | 22 |
| 1. Đặc điểm các Hợp tác xã tham gia khảo sát..... | 22 |
| 2. Sản xuất và tiêu thụ lúa gạo sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững..... | 22 |
| 2.1. Sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững | 22 |
| 2.2. Liên kết sản xuất theo chuỗi | 24 |
| 3. Đánh giá của Hợp tác xã về thị trường tiềm năng đối với lúa gạo an toàn và bền vững | 25 |
| C. Điều tra Doanh nghiệp | 25 |
| 1. Công ty Lương thực Đồng Tháp | 25 |
| 2. Công ty CP Docimexco..... | 26 |
| 3. Công ty TNHH Ngọc Đài | 26 |
| 4. Công ty TNHH Cỏ May..... | 26 |
| 5. Công ty TNHH MTV Kinh doanh và xay sát lúa gạo Cẩm Nguyên | 27 |
| 6. Công ty TNHH MTV Hiệp Hưng | 28 |
| 7. Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng – Tập đoàn Lộc Trời..... | 28 |
| PHẦN 3: KẾT LUẬN..... | 30 |

Danh mục bảng số liệu

| | |
|--|----|
| Bảng 1: Số lượng hộ dân trả lời phỏng vấn phân theo địa bàn khảo sát | 9 |
| Bảng 2: Giới tính người trả lời phỏng vấn tại các địa bàn khảo sát | 9 |
| Bảng 3: Phân bố độ tuổi và trình độ học vấn của người tham gia phỏng vấn..... | 10 |
| Bảng 4: Số nhân khẩu của hộ trồng lúa tại các địa bàn khảo sát..... | 10 |
| Bảng 5: Số lao động gia đình tham gia sản xuất lúa của hộ..... | 11 |
| Bảng 6: Thu nhập từ lúa trong tổng thu nhập của từng hộ..... | 11 |
| Bảng 7: Số vụ lúa hộ sản xuất trong một năm..... | 12 |
| Bảng 8: Tỷ lệ số vụ lúa canh tác trong năm theo địa bàn..... | 12 |
| Bảng 9: Quy mô diện tích trồng lúa tại địa bàn khảo sát chia theo Huyện | 14 |
| Bảng 10: Giống lúa sử dụng để gieo cấy chính của các hộ tại địa bàn khảo sát | 14 |
| Bảng 11: Đánh giá của nông dân trồng lúa về lợi ích khi áp dụng tiêu chuẩn canh tác an toàn và bền vững..... | 16 |
| Bảng 12: Đánh giá của nông dân trồng lúa về lợi ích khi áp dụng tiêu chuẩn canh tác an toàn và bền vững..... | 17 |
| Bảng 13: Chi phí sản xuất lúa trung bình trên 1 công đất (0,1 ha) trong 1 vụ của các hộ tại Đồng Tháp | 18 |
| Bảng 14: Hiệu quả của việc thực hiện canh tác theo tiêu chuẩn bền vững | 19 |
| Bảng 15: Khó khăn trong tiêu thụ các sản phẩm lúa gạo an toàn/bền vững. | 23 |

Danh mục hình

| | |
|---|----|
| Hình 1: Quy mô diện tích của hộ trồng lúa tại địa bàn khảo sát (%) | 13 |
| Hình 2: Giá thành lúa vụ Đông Xuân 2018 | 16 |
| Hình 3: Kênh tiêu thụ của nông dân phân nhóm theo diện tích trồng lúa..... | 20 |
| Hình 4: Tỷ lệ nông dân tiêu thụ lúa có ký hợp đồng với các tác nhân khác | 21 |
| Hình 5: Quy mô sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững của các HTX tại Đồng Tháp..... | 23 |

PHẦN 1: GIỚI THIỆU CHUNG

1. Lý do nghiên cứu

Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững tại Việt Nam (VnSAT) là dự án vốn vay Ngân hàng Thế giới với tổng số vốn là 301 triệu USD, bao gồm 237,2 triệu USD vốn vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA); 28,8 triệu USD vốn đối ứng Chính phủ và 35 triệu USD vốn tư nhân (do Nông dân và Doanh nghiệp tham gia dự án đóng góp).

Dự án được thực hiện trong thời gian 5 năm từ 2015 đến 2020 trên địa bàn của 13 tỉnh gồm: 5 tỉnh vùng Tây Nguyên là Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng và 8 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long là An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng và Tiền Giang.

Mục tiêu của dự án là góp phần triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp thông qua tăng cường năng lực thể chế của ngành; đổi mới phương thức canh tác bền vững và nâng cao chuỗi giá trị cho hai ngành hàng lúa gạo và cà phê ở hai vùng sản xuất hàng hóa chủ lực của Việt Nam là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Tây Nguyên.

Ngành gạo là một trong những ngành hàng nông sản quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Hàng năm xuất khẩu gạo đạt khoảng 6,6 triệu tấn, trị giá 2,8 tỷ chiếm 1,73% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, chiếm 9,21% kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS). Trong 5 năm trở lại đây, Việt Nam luôn nằm trong top 3 quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, cùng với Thái Lan và Ấn Độ. Hơn nữa, lúa gạo còn là mặt hàng quan trọng đối với sinh kế của trên 9,3 triệu hộ nông dân và là mặt hàng nông sản chiến lược để đảm bảo an ninh lương thực. Chính vì thế, trong những năm vừa qua chính sách nhà nước cũng đã ưu tiên đầu tư rất nhiều cho sự phát triển của mặt hàng này.

Dù có nhiều thế mạnh về sản xuất lúa, nhưng thời gian qua đời sống của nhiều hộ nông dân trồng lúa vẫn còn khó khăn do giá cả bấp bênh; sản xuất tự phát, nhỏ lẻ, thiếu liên kết; sản xuất phần lớn dựa theo kinh nghiệm, thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật và thị trường; khâu bảo quản, xử lý lúa sao thu hoạch chưa hiện đại, gây thất thoát, lãng phí hơn; công tác xúc tiến thương mại, xúc tiến thị trường chưa được đầu tư tương xứng; cơ sở hạ tầng, hậu cần phục vụ ngành lúa gạo còn hạn chế; sự liên kết trong chuỗi sản xuất - thu mua – chế biến – tiêu thụ còn lỏng lẻo; thể chế và chính sách đối với ngành lúa gạo chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh...nhằm giải quyết những khó khăn trên và với mục

tiêu hướng tới phát triển ngành hàng lúa gạo một cách bền vững, cần thiết phải nghiên cứu đặc điểm, nhu cầu, lợi ích, thuận lợi, khó khăn của tất cả các tác nhân trong ngành hàng lúa gạo. Trong khuôn khổ hoạt động “xây dựng trang web và thông tin ngành hàng lúa gạo và cà phê” của Dự án VN-SAT, Viện Chính sách và Chiến lược PTNTNT đã tiến hành điều tra, thu thập các thông tin, dữ liệu về định kỳ về đặc điểm hoạt động của các tác nhân chính tham gia vào ngành lúa gạo tại tỉnh Đồng Tháp – một trong những địa phương có quy mô sản xuất và thị trường lúa gạo phát triển nhất cả nước. Từ đó tiếp tục cập nhật cơ sở dữ liệu về thông tin sản xuất, thị trường, giá cả cho ngành hàng lúa gạo vào hệ thống nhằm phục vụ cho hoạt động nghiên cứu hàng năm.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Mô tả thực trạng sản xuất và kinh doanh lúa gạo thông qua số liệu điều tra các tác nhân trong ngành lúa gạo tại tỉnh Đồng Tháp và đưa ra đánh giá chung về hiện trạng sản xuất và kinh doanh lúa gạo năm 2018

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Điều tra thực trạng sản xuất của nông dân trồng lúa vụ đông Xuân 2017/2018
- Điều tra thực trạng sản xuất và kinh doanh lúa gạo của các HTX năm 2017
- Điều tra thực trạng kinh doanh lúa gạo của các doanh nghiệp năm 2017

3. Phương pháp thực hiện

3.1. Phương pháp thu thập thông tin

Phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi: Phỏng vấn bằng bảng hỏi đối với tác nhân là hộ gia đình trồng lúa tại Đồng Tháp.

Phỏng vấn bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu các tác nhân khác: hợp tác xã, doanh nghiệp lúa gạo.

3.2. Phương pháp mô tả, phân tích

Sử dụng những kết quả được tổng hợp để mô tả, phân tích các đặc điểm điển hình của các tác nhân trong ngành lúa gạo tại Đồng Tháp, cũng như hiện trạng sản xuất và kinh doanh lúa gạo.

3.3. Mẫu điều tra và địa bàn nghiên cứu

Tại Đồng Tháp, lựa chọn 4 huyện địa bàn khảo sát đó là: huyện Tháp Mười, huyện Hồng Ngự, huyện Tân Hồng và huyện Thanh Bình. Phương pháp điều tra chọn mẫu và phỏng vấn sâu: phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi đối với hộ nông dân trồng lúa; phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu hợp tác xã (HTX) và doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Mẫu điều tra phân theo tác nhân trong chuỗi giá trị lúa gạo tại Đồng Tháp

| Đối tượng | Phương pháp | Số lượng |
|----------------------|-------------------------------------|-----------------|
| Nông dân trồng lúa | Phỏng vấn bảng hỏi | 100 |
| Hợp tác xã | Phỏng vấn bảng hỏi và phỏng vấn sâu | 7 |
| Doanh nghiệp lúa gạo | Phỏng vấn bảng hỏi và phỏng vấn sâu | 7 |

PHẦN 2: KẾT QUẢ TỔNG HỢP ĐIỀU TRA

A. Điều tra hộ trồng lúa

1. Đặc điểm hộ trồng lúa tại các địa bàn khảo sát

1.1. Phân bố lượng mẫu điều tra

Số hộ điều tra được phân bố đồng đều tại 7 HTX trên địa bàn 4 huyện: Hồng Ngự, Tân Hồng, Thanh Bình, Tháp Mười – là những địa bàn có diện tích sản xuất lớn và hoạt động thương mại đáng kể. Nông dân tại các địa bàn khảo sát nhìn chung đều có kinh nghiệm trồng lúa lâu năm và đã được tập huấn về kỹ thuật sản xuất bền vững là 3 giảm 3 tăng và 1 phải 5 giảm. Nhiều HTX trong số 7 HTX được chọn cũng đã từng liên kết sản xuất với công ty theo hướng bền vững.

Bảng 1: Số lượng hộ dân trả lời phỏng vấn phân theo địa bàn khảo sát

| Huyện | Xã | HTX | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) |
|------------|------------------|----------------|------------------|-----------|
| Hồng Ngự | Thường Phước | Phước Thành | 10 | 10% |
| | Thường Thới Tiên | Phước Tiên | 17 | 17% |
| Tân Hồng | Tân Phước | Số 1 Tân Phước | 14 | 14% |
| Thanh Bình | Bình Thạnh | Bình Hòa | 14 | 14% |
| | An Phong | An Thạnh | 15 | 15% |
| Tháp Mười | Mỹ Đông | Mỹ Đông 2 | 14 | 14% |
| | Mỹ Quý | Thắng Lợi | 16 | 16% |
| Tổng | | | 100 | 100% |

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

1.2. Giới tính người trả lời phỏng vấn

Người tham gia trả lời phỏng vấn thường là chủ hộ (chiếm 96%) và nam giới (chiếm 94%). Đây cũng là lực lượng chính tham gia vào hoạt động sản xuất lúa tại Đồng Tháp.

Bảng 2: Giới tính người trả lời phỏng vấn tại các địa bàn khảo sát

| Huyện | Giới tính | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) |
|------------|-----------|------------------|-----------|
| Hồng Ngự | Nam | 24 | 24% |
| | Nữ | 1 | 1% |
| Tân Hồng | Nam | 18 | 18% |
| | Nữ | 0 | 0% |
| Thanh Bình | Nam | 28 | 28% |

| | | | |
|-----------|-----|-----|------|
| | Nữ | 3 | 3% |
| Tháp Mười | Nam | 23 | 23% |
| | Nữ | 3 | 3% |
| Tổng | | 100 | 100% |

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

1.3. Tuổi, trình độ văn hóa của người phỏng vấn và thành phần dân tộc

100% người tham gia phỏng vấn là dân tộc Kinh. Phần lớn lao động trồng lúa tại vùng khảo sát đều đã trên 40 tuổi, do các lao động trẻ tuổi hơn thường có xu hướng lên thành phố kiếm việc làm hoặc làm công nhân hoặc các nghề dịch vụ khác. Trình độ văn hóa trung bình lớp 6-9.

Bảng 3: Phân bố độ tuổi và trình độ học vấn của người tham gia phỏng vấn

| | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) | Trình độ văn hóa trung bình (lớp) |
|---------------|------------------|-----------|-----------------------------------|
| Dưới 30 tuổi | 3 | 3% | 9 |
| Từ 30-40 tuổi | 9 | 9% | 6 |
| Từ 40-50 tuổi | 19 | 19% | 9 |
| Từ 50-60 tuổi | 32 | 32% | 8 |
| Trên 60 tuổi | 38 | 38% | 6 |
| Tổng | 100 | 100% | |

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

1.4. Nhân khẩu và lao động của hộ

Theo khảo sát, số nhân khẩu của các hộ dao động phổ biến trong khoảng từ 3 – 6 người. Trong đó, tỷ lệ số hộ có 4 nhân khẩu là nhiều nhất, chiếm 39%; hộ có 3 nhân khẩu chiếm tỷ lệ 22%; số hộ có 6 nhân khẩu chiếm 13% và số hộ có 5 nhân khẩu chiếm 9%. Thực tế, số lượng nhân khẩu tỷ lệ thuận với số lượng lao động trong gia đình. Vì vậy số nhân khẩu cao đồng nghĩa số người lao động trong gia đình cũng tăng lên.

Bảng 4: Số nhân khẩu của hộ trồng lúa tại các địa bàn khảo sát

| Số nhân khẩu | Số lượng (hộ) | Tỷ lệ (%) | Tỷ lệ cộng dồn (%) |
|--------------|---------------|-----------|--------------------|
| 2 người | 9 | 9% | 9% |
| 3 người | 22 | 22% | 31% |
| 4 người | 39 | 39% | 70% |
| 5 người | 9 | 9% | 79% |
| 6 người | 13 | 13% | 92% |
| 7 người | 3 | 3% | 95% |

| | | | |
|------|-----|------|------|
| Khác | 6 | 6% | 100% |
| Tổng | 100 | 100% | |

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

54% số hộ có hai lao động gia đình tham gia việc trồng lúa và 22% số hộ chỉ có một lao động gia đình tham gia trồng lúa, 11% hộ gia đình có 3 thành viên trong hộ tham gia trồng lúa. Chỉ có 13% hộ có 4 thành viên trở lên trực tiếp tham gia trồng lúa. Nhiều gia đình con nhỏ đang tuổi đi học nên chưa tham gia vào việc trồng lúa; nhiều gia đình khác thì có thu nhập từ công việc khác nên chỉ có một số thành viên trong hộ tham gia trồng lúa, hầu hết các công việc liên quan như: làm đất, gieo sạ, bón phân, phun thuốc, thu hoạch đều được thuê khoán. **Bảng 5: Số lao động gia đình tham gia sản xuất lúa của hộ**

| Số lượng lao động trồng lúa/hộ | Số lượng (hộ) | Tỷ lệ (%) | Tỷ lệ cộng dồn (%) |
|--------------------------------|---------------|-----------|--------------------|
| 1 người | 22 | 22% | 22% |
| 2 người | 54 | 54% | 76% |
| 3 người | 11 | 11% | 87% |
| 4 người | 10 | 10% | 97% |
| 6 người | 3 | 3% | 100% |
| Tổng | 100 | 100% | |

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

1.5. Thu nhập từ sản xuất lúa

Thu nhập từ trồng lúa của các hộ chiếm từ 75% đến 100%. Trong đó 47% số hộ được phỏng vấn cho biết nguồn thu nhập của hộ 100% từ hoạt động trồng lúa. 36% cho biết ngoài trồng lúa gia đình có thu nhập từ nghề phụ khác và lúa vẫn là nguồn thu chủ yếu. Chỉ có 9% cho biết họ có các thu nhập khác có doanh thu cao hơn nghề trồng lúa. Như vậy tại địa bàn khảo sát, nhìn chung, nghề nông vẫn là nghề kiếm sống chính của bà con nông dân nơi đây.

Bảng 6: Thu nhập từ lúa trong tổng thu nhập của từng hộ

| Cơ cấu thu nhập từ trồng lúa | Số lượng (hộ) | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------|---------------|-----------|
| Dưới 25% tổng thu nhập | 3 | 3% |
| Từ 25% - 50% tổng thu nhập | 6 | 6% |
| Từ 50% - 75% tổng thu nhập | 27 | 27% |

| | | |
|------------------------|-----|------|
| Trên 75% tổng thu nhập | 65 | 65% |
| Tổng | 100 | 100% |

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

2. Hoạt động sản xuất lúa

2.1. Số vụ canh tác

Có khoảng 42% số hộ trồng 3 vụ/năm¹, số vụ trong năm phụ thuộc vào đặc điểm tự nhiên của từng huyện và thời tiết năm vừa qua không thuận lợi. Lũ lụt, dịch bệnh và xâm nhập mặn là những lý do chính khiến nhiều hộ không thể sản xuất 3 vụ như trước. Vụ 3 trong những năm gần đây thường không hiệu quả khiến nhiều địa phương cũng không khuyến cáo người dân trồng thâm canh 3 vụ mà chuyển sang hướng trồng hai và đầu tư nhiều hơn đảm bảo chất lượng. Trong 100 hộ khảo sát, có đến 53 hộ chỉ trồng 2 vụ trong năm vừa qua. Một số hộ chỉ trồng 1 vụ/năm (khoảng 5% số hộ) do họ nhận thấy thu nhập từ lúa không bù đắp được chi phí đầu tư hoặc họ chỉ canh tác phục vụ nhu cầu sử dụng gia đình, còn lại tập trung công việc khác đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Bảng 7: Số vụ lúa hộ sản xuất trong một năm

| Số vụ lúa/năm | Số lượng (hộ) | Tỷ lệ (%) |
|---------------|---------------|-----------|
| 1 vụ | 5 | 5% |
| 2 vụ | 53 | 53% |
| 3 vụ | 42 | 42% |
| Tổng | 100 | 100% |

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, Tân Hồng là huyện có tỷ lệ trồng 2 vụ/năm cao nhất trong 4 huyện khảo sát, với 86% số hộ trồng 2 vụ/năm, tiếp theo là huyện Thanh Bình với tỷ lệ 64% và huyện Hồng Ngự với tỷ lệ 50%. Riêng huyện Tháp Mười, số hộ trồng 3 vụ/năm chiếm đa số với tỷ lệ 70%

Bảng 8: Tỷ lệ số vụ lúa canh tác trong năm theo địa bàn

| Huyện | Số vụ lúa/ năm | Số hộ | Tỷ lệ (%) |
|----------|----------------|-------|-----------|
| Hồng Ngự | 1 vụ | 1 | 5% |
| | 2 vụ | 13 | 50% |

¹ Điều tra năm 2017 chiếm 90%

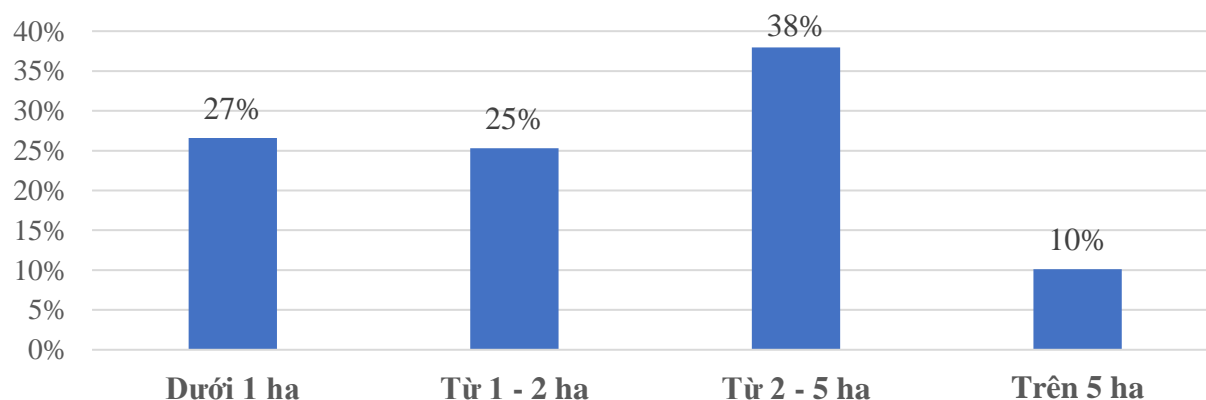
| | | | |
|------------------------------|------|------------|-------------|
| | 3 vụ | 11 | 45% |
| Tổng Hồng Ngự (I) | | 25 | 100% |
| Tân Hồng | 1 vụ | 0 | 0% |
| | 2 vụ | 15 | 86% |
| | 3 vụ | 3 | 14% |
| Tổng Tân Hồng (II) | | 18 | 100% |
| Thanh Bình | 1 vụ | 1 | 4% |
| | 2 vụ | 20 | 64% |
| | 3 vụ | 10 | 32% |
| Tổng Thanh Bình (III) | | 31 | 100% |
| Tháp Mười | 1 vụ | 3 | 10% |
| | 2 vụ | 5 | 20% |
| | 3 vụ | 18 | 70% |
| Tổng Tháp Mười (IV) | | 26 | 100% |
| Tổng (I+II+III+IV) | | 100 | |

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

2.2. Quy mô diện tích canh tác

Diện tích đất trồng lúa của người nông dân tham gia khảo sát phổ biến ở mức dưới 5 ha/hộ, chiếm tới 90%. Trong đó, tỷ lệ số hộ có diện tích dưới 1 ha chiếm 27%; từ 1 – dưới 2 ha chiếm 25%; từ 2 – dưới 5 ha chiếm 38%. Số hộ có diện tích trồng lúa từ trên 5 ha chỉ chiếm 10%. Như vậy có thể thấy, số hộ có diện tích lớn còn rất ít. Phần lớn diện tích canh tác của các hộ khảo sát đều có diện tích nhỏ. Các hộ có diện tích canh tác lớn cũng thường không liên thửa mà bị chia cắt manh mún.

Hình 1: Quy mô diện tích của hộ trồng lúa tại địa bàn khảo sát (%)



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Nếu phân theo cấp huyện, Hồng Ngự là huyện có tỷ lệ số hộ có diện tích canh tác từ 5 ha trở lên cao nhất trong các huyện khảo sát, với tỷ lệ lên tới 12%. Huyện Thanh Bình là huyện có số hộ có diện tích canh tác dưới 1 ha lớn nhất, với tỷ lệ 52%. Nhìn chung, Tân Hồng là huyện có diện tích canh tác trung bình/hộ lớn nhất trong 4 huyện khảo sát.

Bảng 9: Quy mô diện tích trồng lúa tại địa bàn khảo sát chia theo Huyện

| Huyện | Số lao động | Số lượng (hộ) | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------|-------------|---------------|-------------|
| Hồng Ngự | Dưới 1 ha | 6 | 24% |
| | Từ 1 - 2 ha | 8 | 32% |
| | Từ 2 - 5 ha | 8 | 32% |
| | Trên 5 ha | 3 | 12% |
| Tổng Hồng Ngự (I) | | 25 | 100% |
| Tân Hồng | Dưới 1 ha | 0 | 0% |
| | Từ 1 - 2 ha | 5 | 29% |
| | Từ 2 - 5 ha | 10 | 57% |
| | Trên 5 ha | 3 | 14% |
| Tổng Tân Hồng (II) | | 18 | 100% |
| Thanh Bình | Dưới 1 ha | 16 | 52% |
| | Từ 1 - 2 ha | 4 | 12% |
| | Từ 2 - 5 ha | 9 | 28% |
| | Trên 5 ha | 2 | 8% |
| Tổng Thanh Bình (III) | | 31 | 100% |
| Tháp Mười | Dưới 1 ha | 4 | 15% |
| | Từ 1 - 2 ha | 9 | 35% |
| | Từ 2 - 5 ha | 12 | 45% |
| | Trên 5 ha | 1 | 5% |
| Tổng Tháp Mười (IV) | | 26 | 100% |
| Tổng (I+II+III+IV) | | 100 | |

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

2.3. Sử dụng giống lúa

Theo khảo sát 100 hộ dân tại tỉnh Đồng Tháp, giống lúa được người dân tại khu vực này trồng nhiều nhất trong vụ Đông Xuân là Jasmine (giống lúa thơm chất lượng cao). Các giống lúa chất lượng cao chủ yếu được trồng ở vụ Đông Xuân do đây là thời điểm có nhiều lượng phù sa nhất. Giống lúa được trồng nhiều nhất trong vụ Hè Thu và vụ Thu Đông là giống Đài thơm, do giá gạo Đài Thơm gần đây cao hơn. Xét riêng theo các huyện, tại Hồng Ngự, giống được trồng nhiều nhất trong 1 năm trở lại đây là IR 50404 (chiếm 56%); tại Tân Hồng là OM 4900 (chiếm 30%); tại Thanh Bình là Jasmine (chiếm 49%) và tại Tháp Mười là Đài thơm (chiếm 58%).

Bảng 10: Giống lúa sử dụng để gieo cấy chính của các hộ tại địa bàn khảo sát

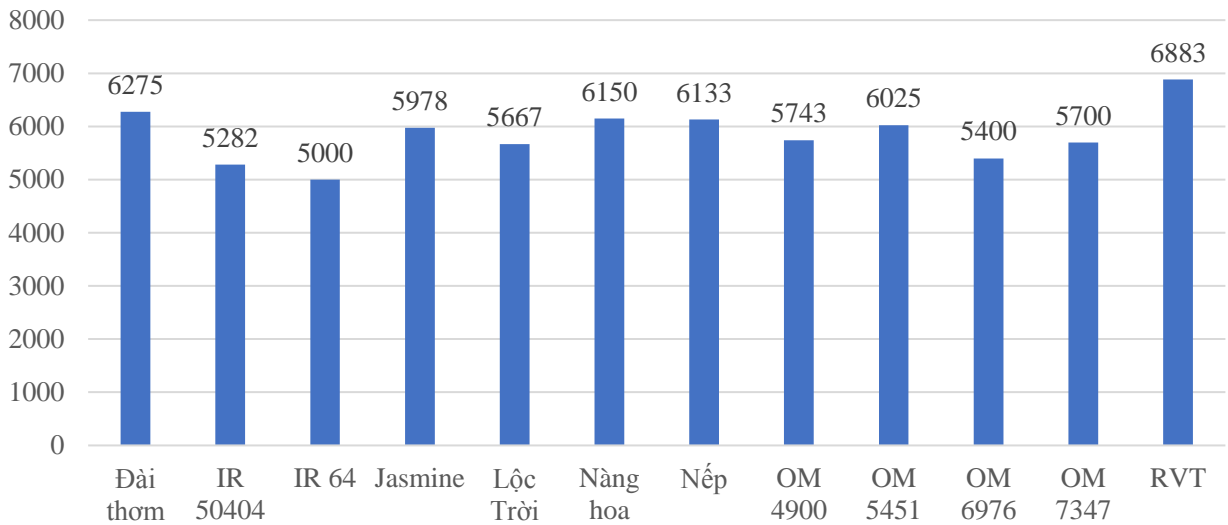
| | Vụ Đông Xuân | Vụ Hè Thu | Vụ Thu Đông |
|----------|--------------|-----------|-------------|
| Jasmine | 25% | 11% | 15% |
| IR 50404 | 14% | 16% | 21% |
| Đài thơm | 13% | 21% | 36% |
| RVT | 11% | 11% | 3% |
| OM 4900 | 9% | 5% | 6% |
| OM 5451 | 8% | 15% | 6% |
| Lộc Trời | 8% | 9% | 0% |
| OM 6976 | 4% | 1% | 3% |
| Nếp | 4% | 1% | 0% |
| Nàng hoa | 3% | 4% | 3% |
| IR 64 | 1% | 0% | 0% |
| OM 7374 | 1% | 5% | 6% |
| Tổng | 100% | 100% | 100% |

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

2.4. Thu nhập từ lúa trong vụ Đông Xuân 2017-2018

Năng suất trung bình trong vụ Đông Xuân 2017 - 2018 đạt 7,3 tấn/ha với giá lúa trung bình đạt khoảng 5.953 đồng/kg, doanh thu trung bình từ một công lúa (0,1 ha) trong vụ Đông Xuân 2017 - 2018 đạt 4,3 triệu đồng. Theo các hộ được khảo sát thì đây cũng là vụ lúa lãi nhất trong năm do Đông Xuân là thời điểm thích hợp hơn cho cây lúa phát triển so với vụ Thu Đông và ít sâu bệnh hơn vụ Hè Thu. Trong vụ Thu Đông 2017, năng suất trung bình chỉ đạt 6,8 tấn/ha với giá lúa trung bình đạt khoảng 5.798 đồng/kg, doanh thu trung bình từ một công lúa (0,1 ha) đạt 3,94 triệu đồng.

Hình 2: Giá lúa vụ Đông Xuân 2017-2018



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Giá lúa trung bình trong vụ Đông Xuân 2017 - 2018 dao động trong khoảng 5.000 – 7.000 đồng/kg, cao nhất là giống RVT với mức giá trung bình đạt 6.883 đồng/kg.

2.5. Áp dụng kỹ thuật canh tác bền vững

Tất cả các hộ dân khảo sát đều đã được tập huấn, đào tạo về các kỹ thuật canh tác bền vững (1 phải 5 giảm và 3 giảm 3 tăng), trong khuôn khổ Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững tại Việt Nam (VnSAT). Do đó tỷ lệ số hộ áp dụng kỹ thuật canh tác lúa an toàn và bền vững là rất cao, đạt 97% tổng số hộ điều tra. Trong số các hộ áp dụng (97 hộ), có 99% số hộ áp dụng kỹ thuật 1 phải 5 giảm hoặc 3 giảm 3 tăng. 10% số hộ áp dụng kỹ thuật VietGAP và 3% số hộ áp dụng SRI. 95% trong tổng số hộ áp dụng kỹ thuật canh tác bền vững (92 hộ) trên toàn bộ diện tích sản xuất.

Bảng 11: Đánh giá của nông dân trồng lúa về lợi ích khi áp dụng tiêu chuẩn canh tác an toàn và bền vững

| TT | Lợi ích | a.Đồng ý | b.Không đồng ý |
|----|----------------------------------|----------|----------------|
| 1 | Giảm lượng giống gieo sạ | 99% | 1% |
| 2 | Giảm lượng thuốc trừ sâu bệnh | 99% | 1% |
| 3 | Giảm lượng phân đạm | 95% | 5% |
| 4 | Giảm lượng nước (tiết kiệm nước) | 68% | 32% |

| | | | |
|----|---|-----|-----|
| 5 | Giảm thất thoát sau thu hoạch | 65% | 35% |
| 6 | Giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính | 43% | 57% |
| 7 | Tăng năng suất lúa | 54% | 46% |
| 8 | Tăng chất lượng lúa gạo | 78% | 22% |
| 9 | Tăng hiệu quả kinh tế | 86% | 14% |
| 10 | Tiêu thụ dễ hơn so với gạo thường | 68% | 32% |
| 11 | Bán giá cao hơn so với gạo thường | 41% | 59% |

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Trên 90% hộ nông dân trồng lúa được khảo sát đều cho rằng áp dụng tiêu chuẩn canh tác an toàn và bền vững giúp giảm lượng giống cần gieo sạ cũng như thuốc trừ sâu và phân đạm. Trên 60% số hộ đồng ý rằng canh tác theo kỹ thuật mới giúp tiết kiệm nước và giảm thất thoát sau thu hoạch. Về việc giảm lượng khí thải nhà kính, do không có nhận thức rõ ràng về vấn đề này nên mới chỉ có 43% số hộ đồng ý.

Do canh tác theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững giúp giảm giống, phân bón và thuốc trừ sâu nên việc giảm chi phí sản xuất, tăng hiệu quả kinh tế là khá rõ ràng. Có đến 86% số hộ đồng ý với lợi ích này. Về chất lượng gạo, có 78% số hộ đồng ý rằng chất lượng gạo có tăng, do sạ thưa hơn nên lúa hấp thu phân bón tốt hơn, sâu bệnh lây lan chậm hơn. Về năng suất lúa và khả năng tiêu thụ, người dân cho rằng tuy có tăng nhưng chưa rõ rệt, do đó chỉ có 54% số hộ đồng ý rằng năng suất lúa tăng và 68% số hộ cho rằng lúa canh tác theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững dễ tiêu thụ hơn lúa thường. Về giá bán, tuy có nhiều hộ cho rằng giá bán có tăng do chất lượng gạo tăng (41% số hộ đồng ý), nhưng nhiều hộ vẫn cho rằng giá gạo không đổi so với trước nên có thể sẽ không tiếp tục canh tác theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững.

Bảng 12: Đánh giá của nông dân trồng lúa về khó khăn khi áp dụng tiêu chuẩn canh tác an toàn và bền vững

| TT | Khó khăn | a.Đồng ý | b.Không đồng ý |
|----|--|----------|----------------|
| 1 | Quy trình áp dụng phức tạp | 10% | 90% |
| 2 | Kỹ thuật quá khó đối với trình độ của gia đình | 9% | 91% |
| 3 | Công lao động nhiều hơn | 4% | 96% |
| 4 | Thói quen sử dụng thuốc, phân bón khó thay đổi | 15% | 85% |

| | | | |
|---|--|-----|-----|
| 5 | Điều kiện tự nhiên không phù hợp | 11% | 89% |
| 6 | Lợi nhuận thấp | 10% | 90% |
| 7 | Thương lái không quan tâm tới tiêu chuẩn | 44% | 56% |
| 8 | Thiếu doanh nghiệp thu mua | 61% | 39% |

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Về khó khăn khi áp dụng tiêu chuẩn canh tác an toàn và bền vững, trên 90% số hộ đều đồng ý rằng quy trình áp dụng không phức tạp, không quá khó với trình độ của gia đình, cũng không tốn công lao động hơn, do lượng giống, phân và thuốc trừ sâu phải dùng đều giảm nên công lao động cũng giảm khá nhiều. Tuy còn một bộ phận nông dân được khảo sát (15% số hộ) cho rằng đã quen cách dùng sản phẩm cũ, nhà cung cấp cũ nên khá khó đổi, nhưng phần số hộ được khảo sát (85% số hộ) đều cho rằng thói quen này là khá dễ đổi và họ luôn sẵn sàng thay đổi, cập nhật theo cách làm hiệu quả nhất. Về điều kiện tự nhiên, phần lớn người dân (89% số hộ) cho rằng không hề ảnh hưởng gì đến việc áp dụng tiêu chuẩn canh tác an toàn và bền vững. Lợi nhuận thu được nếu canh tác theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững phần nhiều không đổi, thậm chí với 56% số hộ còn tăng, do giảm được chi phí sản xuất. Theo nông dân, các thương lái tuy không yêu cầu chặt chẽ về tiêu chuẩn nhưng do lúa canh tác theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững thường có chất lượng tốt hơn nên họ vẫn ưu tiên mua hơn. 56% số hộ cho rằng thương lái có quan tâm đến tiêu chuẩn. Tuy nhiên về doanh nghiệp thu mua, 61% số hộ cho rằng vẫn còn thiếu, khiến tình trạng ép giá vẫn xảy ra, gây bất ổn định về thu nhập cho người dân.

2.6. Chi phí sản xuất

Nhóm chi phí lớn nhất trong hoạt động trồng lúa là chi phí vật tư đầu vào: giống, phân bón, thuốc BVTV chiếm 55% tổng chi phí sản xuất. Đây được coi là chi phí chính, song có thể thay đổi theo hướng tiết kiệm hơn nếu áp dụng các biện pháp canh tác hiệu quả cùng giống lúa mới với chất lượng tốt hơn để có thể giảm chi phí đầu vào. Chi phí lao động và (thuê/khấu hao) máy móc chiếm 45% còn lại trong tổng chi phí sản xuất. Trong đó các công đoạn làm đất, bơm nước, gặt lúa, vận chuyển là các công đoạn cần dùng máy móc nên chi phí cao hơn các công đoạn còn lại là gieo sạ, rải phân, phun thuốc. Theo khảo sát, chi phí sản xuất lúa trung bình trên 1 công đất (0,1 ha) là 1,54 triệu đồng.

Bảng 13: Chi phí sản xuất lúa trung bình trên 1 công đất (1000 m²) trong 1 vụ Đông Xuân 2017/2018

| Khoản mục | Lúa áp dụng tiêu chuẩn bền vững | | | |
|--------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------|-------|
| | Lượng | Đơn giá | Giá trị (1000đ) | Tỷ lệ |
| | | (1000 đ) | | |
| 1. Giống (kg) | 12,9 | 13 | 163 | 11% |
| 2. Phân bón | | | | 19% |
| 2.1 Đạm Ure (kg) | 13,9 | 8 | 107 | 7% |
| 2.2 Lân (kg) | 11,0 | 10 | 108 | 7% |
| 2.3 Kali (kg) | 9,5 | 9 | 83 | 5% |
| 3. Thuốc BVTV (số lần phun) | 4,4 | 88 | 386 | 25% |
| 4. Chi phí lao động và máy móc | | | | 45% |
| 4.1 Làm đất | 1 | 161 | 161 | 10% |
| 4.2 Gieo sạ/cấy | 1 | 39 | 39 | 3% |
| 4.3 Làm cỏ | 1 | 39 | 39 | 3% |
| 4.4 Rãi phân (bao) | 0,5 | 58 | 29 | 2% |
| 4.5 Phun thuốc (bình) | 2 | 25 | 50 | 3% |
| 4.6 Bơm nước | 1 | 124 | 124 | 8% |
| 4.7 Gặt lúa | 1 | 154 | 154 | 10% |
| 4.8 Vận chuyển (bao 50kg) | 15 | 6,6 | 96 | 6% |
| | | Tổng | 1540 | 100% |

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

2.7. Hiệu quả của việc thực hiện canh tác theo tiêu chuẩn bền vững

Theo khảo sát từ các hộ áp dụng tiêu chuẩn bền vững trong canh tác lúa, cụ thể là kỹ thuật 1 phải 5 giảm và 3 giảm 3 tăng được tập huấn bởi Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững tại Việt Nam (VnSAT), lượng vật tư đầu vào cần dùng đã giảm đáng kể sau khi áp dụng kỹ thuật, giúp nông dân tiết kiệm được chi phí đầu vào và tăng lợi nhuận từ lúa. Trong đó, giảm mạnh nhất là lượng giống cần sử dụng. Trước khi áp dụng tiêu chuẩn bền vững, nông dân thường sạ tới 20,3 kg giống/công đất (1 công = 0,1ha), nhưng nay con số này chỉ còn 12,9 kg giống/công đất, giảm đến 57%. Do lượng giống giảm nên cây lúa được trồng thưa hơn, dễ hấp thu phân bón hơn nên lượng phân bón cần sử dụng cũng giảm đáng kể, tổng lượng phân bón cần dùng giảm đến 49%. Việc cây lúa được trồng thưa hơn cũng giúp tránh sâu bệnh và việc phun thuốc BVTV trở nên hiệu quả hơn, do đó số lần phải phun thuốc trừ sâu trong 1 vụ lúa của người dân cũng đã giảm tới 57%, hiện trung bình 1 vụ, nông dân chỉ cần phun 4,4 cỡ thuốc BVTV.

Bảng 14: Hiệu quả của việc thực hiện canh tác theo tiêu chuẩn bền vững

| Khoản mục | Áp dụng tiêu chuẩn bền vững | Trước khi áp dụng tiêu chuẩn bền vững | Giảm so với trước |
|----------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| | Lượng dùng trên 1 công đất (0,1 ha) | | % |
| 1. Giống (kg) | 12,9 | 20,3 | 57% |
| 2. Phân bón | | | |
| 2.1 Đạm Ure (kg) | 13,9 | 19,5 | 40% |
| 2.2 Lân (kg) | 11,0 | 19,5 | 77% |
| 2.3 Kali (kg) | 9,5 | 12,3 | 29% |
| 3. Thuốc BTV (số lần phun) | 4,4 | 6,9 | 57% |

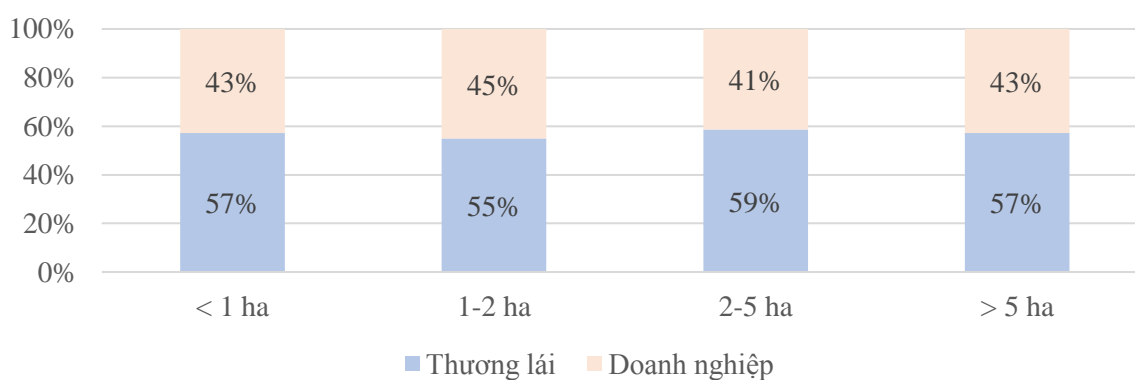
Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

3. Tiêu thụ lúa sản xuất bền vững

3.1. Kênh bán lúa của hộ

Trong 97 hộ dân trồng lúa theo tiêu chuẩn canh tác bền vững, kênh tiêu thụ lúa chủ yếu vẫn là thương lái (57%). Đây là kênh tiêu thụ gần gũi và thuận tiện nhất cho hầu hết các hộ nông dân với diện tích canh tác và khối lượng lúa thu hoạch nhỏ và vừa. 43% còn lại bán cho các doanh nghiệp lúa gạo (thông qua các HTX). 4 trong 7 HTX được chọn để khảo sát là các HTX có liên kết sản xuất với doanh nghiệp nên tỷ lệ mẫu khảo sát nông hộ có liên kết với doanh nghiệp tăng so với năm 2017.

Hình 3: Kênh tiêu thụ của nông dân phân nhóm theo diện tích trồng lúa



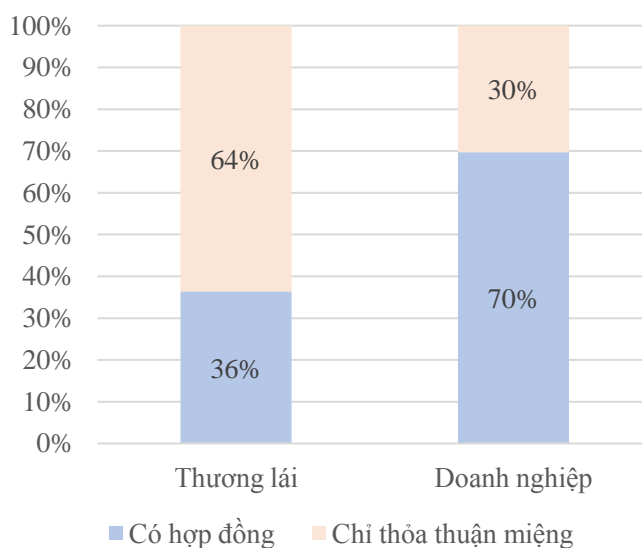
Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Tuy hình thức sản xuất lúa đã được cải thiện, nhưng hiệu quả nhìn chung chỉ đến từ việc giảm chi phí sản xuất. Theo chia sẻ của nông dân, giá bán và người mua gần như không thay đổi. Thương lái tuy ưa chuộng lúa sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững hơn nhưng giá mua vẫn không tăng do “3 giảm 3 tăng” và “1 phải 5 giảm” không phải là tiêu chuẩn có chứng nhận chính thức, người tiêu dùng chưa nhận biết được sự khác biệt giữa lúa sản xuất theo tiêu chuẩn này và lúa bình thường. Do nhu cầu không khác biệt nên giá mua lúa từ nông dân cũng thể tăng được.

3.2. Phương thức tiêu thụ

Thông thường, hộ nông dân bán lúa cho thương lái rất ít khi làm hợp đồng mà chủ yếu chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Điều này dẫn đến thực tế khi có biến động về giá thị trường bất lợi, nông dân không có cơ sở để đảm bảo quyền lợi của mình, hoặc bị thương lái ép giá. Đối với các hộ bán lúa cho thương lái, chỉ 36% có thỏa thuận hợp đồng tiêu thụ. Thông thường, các thương lái chỉ đến xem lúa và thỏa thuận giá cả trước khi gặt khoảng nửa tháng. Trong khi đó, nếu bán cho công ty thì phần lớn 70% cho biết có phải làm hợp đồng do các công ty yêu cầu. Tuy nhiên, cũng có trường hợp công ty không ràng buộc nhiều, không yêu cầu kí kết hợp đồng mà chỉ cần kí kết biên bản nhận vật tư đầu vào. Nếu đến vụ thu hoạch, nông hộ không bán lúa cho công ty thì phải trả tiền vật tư đầu vào và tiền lãi.

Hình 4: Tỷ lệ nông dân tiêu thụ lúa có ký hợp đồng với các tác nhân khác



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

B. Điều tra Hợp tác xã

1. Đặc điểm các Hợp tác xã tham gia khảo sát

Trong số 7 HTX tham gia khảo sát, có tới 4 hợp tác xã đã có hơn 10 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực lúa gạo. 3 hợp tác xã còn tuy mới chỉ được thành lập trong vòng 5 năm trở lại đây nhưng hướng phát triển lại đa dạng hơn các hợp tác xã cũ (liên kết sản xuất, thu mua lúa gạo, sản xuất lúa giống, hỗ trợ tín dụng,...). Tuy nhiên, hoạt động chủ yếu của HTX vẫn là dịch vụ tưới tiêu, doanh thu từ hoạt động này của các HTX đều chiếm trên 70% tổng doanh thu. Số vốn lưu động trung bình của các HTX đã khảo sát là 2,5 tỷ đồng, trong đó HTX có vốn lưu động thấp nhất là HTX Phước Thành với 300 triệu, HTX có vốn lưu động cao nhất là HTX Phước Tiên với 9,2 tỷ vốn lưu động.

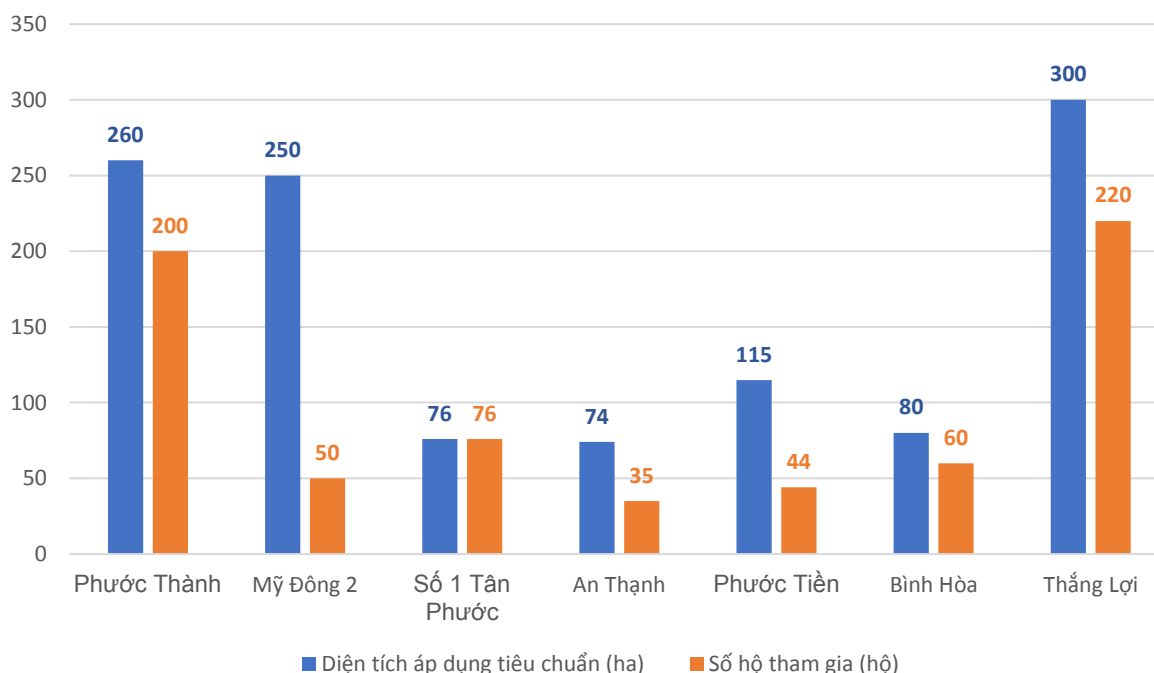
2. Sản xuất và tiêu thụ lúa gạo sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững

2.1. Sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững

Các HTX được khảo sát đều đã được tập huấn về sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững, cụ thể là kỹ thuật 1 phải 5 giảm và 3 giảm 3 tăng được tập huấn bởi Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững tại Việt Nam (VnSAT). Sau tập huấn, tỷ lệ các hộ áp dụng kỹ thuật này tại các HTX đều đạt trên 90%. Ngoài 2 tiêu chuẩn kể trên, còn có 2 HTX được khảo sát áp dụng tiêu chuẩn bền vững khác là hữu cơ vào sản xuất. Hai HTX này là HTX Mỹ Đông 2 và HTX Thắng Lợi. Tuy nhiên, diện tích trồng lúa hữu cơ tại cả 2 HTX này nhìn chung còn khá nhỏ. HTX Mỹ Đông II còn có khoảng 7ha của 8 hộ xã viên trồng lúa hữu cơ, do Công ty Âu Lạc đứng ra liên kết sản xuất. Việc sản xuất này đã duy trì được 3 vụ nhưng do quy trình trồng lúa hữu cơ rất phức tạp, đòi hỏi nhiều công sức, đầu ra thị trường cũng còn hạn hẹp do giá thành cao, nên vẫn chưa nhân rộng được diện tích sản xuất. HTX Thắng Lợi có khoảng 8,3ha của 2 hộ thực hiện thí điểm sản xuất lúa hữu cơ, sử dụng phân bón thông minh của Công ty Mỹ Lan. Nhưng do đây chỉ là diện tích nhỏ, dùng để thí điểm nên 2 hộ này trực tiếp làm việc với Công ty Mỹ Lan chứ không thông qua HTX. Theo nhận định của ông Hùng – Giám đốc HTX Thắng Lợi, sản phẩm lúa hữu cơ vẫn chưa được đón nhận nhiều nên diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn này trong thời gian tới vẫn khá hạn chế.

Tổng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững của các HTX được khảo sát dao động khá nhiều, do tổng diện tích canh tác của các HTX là khác nhau.

Hình 5: Quy mô sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững của các HTX tại Đồng Tháp.



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Sau khi áp dụng các kỹ thuật canh tác theo tiêu chuẩn bền vững, đặc biệt là kỹ thuật 1 phải 5 giảm và 3 giảm 3 tăng được tập huấn bởi Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững tại Việt Nam (VnSAT). Các HTX đều nhận thấy sự thay đổi rõ rệt về lượng vật tư đầu vào (giống, phân bón, thuốc trừ sâu) cần sử dụng. Có những hộ giảm đến 60-70% lượng giống so với trước. Do trồng thưa hơn nên lượng sâu bệnh cũng giảm, lúa lại dễ hấp thụ phân bón hơn nên lượng thuốc trừ sâu và phân bón cần sử dụng cũng giảm tương đối. Bên cạnh đó, tất cả đại diện các HTX đều cho rằng kỹ thuật canh tác lúa bền vững giúp năng suất lúa ổn định và phẩm chất gạo đồng nhất hơn so với gạo thường. Nhờ đó, gạo bán ra sẽ được chấp nhận hơn, đầu ra ổn định hơn. Tuy nhiên, để việc sản xuất này được bền vững, lâu dài, đại diện các HTX cho rằng vẫn phải giải quyết một số khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm.

Bảng 15: Khó khăn trong tiêu thụ các sản phẩm lúa gạo an toàn/bền vững.

| TT | Khó khăn | a. Đồng ý | b. Không đồng ý |
|----|-----------------------------------|-----------|-----------------|
| 1 | Không có vùng nguyên liệu ổn định | 0% | 100% |

| | | | |
|---|--|-----|------|
| 2 | Năng lực sản xuất của người dân còn yếu | 14% | 86% |
| 3 | Khó kiểm soát chất lượng lúa của hộ | 57% | 43% |
| 4 | Cơ sở hạ tầng chưa phù hợp cho phát triển loại lúa gạo này | 86% | 14% |
| 5 | Chưa có cơ quan kiểm định chất lượng các loại gạo này | 0% | 100% |
| 6 | Chưa có thương hiệu loại gạo này | 14% | 86% |
| 7 | Chưa có nhiều doanh nghiệp thu mua loại lúa này | 14% | 86% |

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Về chính sách hỗ trợ, ưu đãi của nhà nước trong lĩnh vực lúa gạo an toàn bền vững, đại diện các HTX cho biết họ đều nhận được hỗ trợ nhưng mức độ hỗ trợ là không đồng đều do các HTX có nền tảng và hướng sản xuất khác nhau:

1. HTX Thắng Lợi: chính về cánh đồng lớn, ưu đãi tín dụng, hỗ trợ đào tạo
2. HTX Bình Hòa: hỗ trợ đào tạo
3. HTX Phước Tiên: chính sách về công nghệ cao, ưu đãi về thuế thu nhập, ưu đãi đãi thuế VAT, hỗ trợ đào tạo
4. HTX An Thạnh: ưu đãi về thuế thu nhập, ưu đãi thuế VAT, hỗ trợ đào tạo
5. HTX số 1 Tân Phước: ưu đãi về thuế thu nhập, ưu đãi thuế VAT, hỗ trợ đào tạo
6. HTX Mỹ Đông 2: chính sách về cánh đồng lớn, ưu đãi tín dụng, hỗ trợ đào tạo
7. HTX Phước Thạnh: chính sách về công nghệ cao (hỗ trợ máy phun phân), ưu đãi về thuế thu nhập, ưu đãi thuế VAT

2.2. Liên kết sản xuất theo chuỗi

Về việc liên kết sản xuất, tất cả các HTX được khảo sát đều rất ủng hộ hướng phát triển này. Mong muốn chung của các HTX là nhà nước có chính sách liên kết, giới thiệu các công ty có đủ năng lực hợp tác với người dân. Chỉ cần cơ chế hợp tác rõ ràng và giá lúa ổn định, đem lại lợi nhuận cho nông dân thì bà con sẽ quan tâm. Tuy nhiên, các HTX cũng nhận định thực trạng đất canh tác phân bố rải rác, nhỏ lẻ là trở ngại lớn nhất trong việc thống nhất ý kiến. Với diện tích nhỏ lẻ, rải rác thì doanh nghiệp không thể áp dụng máy móc theo quy mô lớn để sản xuất hiệu quả, công tác quản lý cũng khó khăn hơn. Nhiều HTX như HTX Bình Hòa cũng đã từng có công ty đến đặt vấn đề sản xuất theo cánh đồng lớn, nhưng do diện tích phù hợp để xây dựng cánh đồng lớn thuộc quản lý của nhiều hộ dân nên việc xây dựng cơ chế hợp tác, chia sẻ lợi ích là rất khó khăn.

3. Đánh giá của Hợp tác xã về thị trường tiềm năng đối với lúa gạo an toàn và bền vững

Theo đánh giá của các đại diện HTX tham gia khảo sát, xu hướng tiêu dùng sản phẩm bền vững đang ngày càng gia tăng trên cả thị trường nội địa và quốc tế. Do đó tiềm năng xuất khẩu cũng như tiêu thụ trong nước của sản phẩm bền vững là rất cao. Sản xuất lúa gạo an toàn và bền vững theo tiêu chuẩn 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, đã giúp tiết kiệm chi phí sản xuất và giảm phát thải khí nhà kính, góp phần bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, với các tiêu chuẩn có cấp chứng nhận như tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP, GlobalGAP thì yêu cầu khắt khe hơn nên chi phí sản xuất giảm nhưng năng suất cũng giảm so với gạo thường, nên dù giá gạo bán ra cao hơn nhưng cũng chưa thật bền vững trên thị trường. Dù còn nhiều khó khăn trong việc thay đổi thói quen về tập quán sản xuất của nông dân cũng như thói quen tiêu dùng của người dân, nhưng diện tích lúa canh tác theo tiêu chuẩn an toàn bền vững đang ngày càng mở rộng.

C. Điều tra Doanh nghiệp

Các công ty được khảo sát có định hướng kinh doanh, đối tượng khách hàng rất khác nhau, nên độ quan tâm của các doanh nghiệp đến sản xuất lúa gạo an toàn và bền vững cũng rất khác nhau. Nhưng xu hướng chung là chỉ có các công ty lớn, có định hướng xuất khẩu gạo chất lượng cao mới quan tâm đến việc liên kết sản xuất và sản xuất lúa gạo theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững. Những doanh nghiệp nhỏ hơn, chủ yếu cung cấp mặt hàng cấp trung và cấp thấp thì thường không có ý định liên kết sản xuất và ít quan tâm đến tiêu chuẩn sản xuất an toàn, bền vững.

1. Công ty Lương thực Đồng Tháp

Công ty Lương thực Đồng Tháp là một công ty con, trực thuộc Tổng công ty Lương thực miền Nam, do đó công ty cũng là thành viên của Hiệp hội Lương thực. Hằng năm, công ty đều được cấp giấy phép xuất khẩu gạo theo phân phối xuất khẩu từ Hiệp hội (hạn ngạch). Phần lớn các đơn hàng xuất khẩu hiện nay của công ty là gạo xuất đi Malaysia, Phillipines, Indonesia,...

Ngoài việc thu mua gạo xuất khẩu, công ty hiện còn có một nhà máy sản xuất dầu gạo từ phụ phẩm cám. Công ty cũng rất quan tâm đến việc liên kết sản xuất, vì nếu liên kết sản thì công ty sẽ chủ động được nguồn nguyên liệu. Nhưng do là đơn vị nhà nước, hơn nữa xu hướng liên kết sản xuất hiện nay còn tồn tại nhiều khó khăn, vướng mắc nên công ty chưa có ý định liên kết sản xuất trong thời gian tới.

2. Công ty CP Docimexco

Công ty Cổ phần Docimexco cũng là một thành viên của Hiệp hội Lương thực, hằng năm được cấp giấy phép xuất khẩu gạo theo phân phối xuất khẩu từ Hiệp hội (hạn ngạch). Công ty đã hoạt động lâu năm trong lĩnh vực xuất khẩu gạo nên được nhiều bạn hàng tin cậy. Gạo có đóng bao bì, nhãn mác riêng chiếm phần nhiều trong tổng lượng gạo xuất khẩu của công ty. Tuy nhiên do mảng kinh doanh thủy sản của công ty thua lỗ nặng trong năm vừa rồi, nên công ty hiện đang thiếu vốn để gom gạo xuất khẩu. Do đó, công ty phải tạm ngừng xuất khẩu trong năm vừa rồi. Do tài chính đang hạn chế, nên công ty cũng không có kế hoạch liên kết sản xuất lúa gạo trong thời gian gần.

Năm 2016, các hoạt động kinh doanh mà công ty tham gia là thu mua, sơ chế lúa thành gạo bóc vỏ, xay xát, đánh bóng, phân loại, đóng gói và cung cấp vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc BVTV, máy móc). Trong đó, 60% doanh thu của công ty đến từ kinh doanh lúa gạo 40% còn lại đến từ hoạt động bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu.

3. Công ty TNHH Ngọc Đài

Công ty Ngọc Đài hiện nay chủ yếu cung cấp gạo tầm trung và thấp cho thị trường nội địa, trong đó, chủ yếu là các tỉnh lân cận và thành phố Hồ Chí Minh. Do không phải là thành viên của Hiệp hội Lương thực nên công ty không được cấp phép xuất khẩu gạo. Công ty cũng không có định hướng trở thành công ty xuất khẩu gạo trong thời gian gần do để trở thành thành viên của Hiệp hội Lương thực, công ty sẽ phải đầu tư hệ thống xay xát, đánh bóng gạo. Bên cạnh đó, công ty còn phải chứng minh khả năng có thể thu gom gạo từ các đối tác khác (doanh nghiệp, thương lái, nông dân). Tài chính cần để thực hiện những việc này là rất lớn nên công ty chưa thể thực hiện được trong thời gian gần. Về việc liên kết sản xuất, công ty cũng chưa quan tâm do nguồn cung hiện nay vẫn ổn định, các thương lái thu gom gạo cho công ty đều làm việc rất hiệu quả. Nếu liên kết sản xuất, chi phí bỏ ra sẽ cao hơn nhưng hiệu quả thu được chưa chắc bằng việc mua từ thương lái.

4. Công ty TNHH Cỏ May

Công ty TNHH Cỏ May hiện đang liên kết sản xuất theo hình thức “Lúa-Tôm” tại tỉnh Bến Tre. Do lợi nhuận từ hình thức sản xuất này cao hơn hẳn so với sản xuất thông thường nên trong 2 vụ liên kết vừa qua, nông dân và công ty đều rất phấn khởi. Công ty cũng có kế hoạch liên kết sản xuất trên cánh đồng lớn theo định hướng của tỉnh, nhưng cơ chế thực hiện việc liên kết này còn gặp nhiều vướng mắc, khó khăn nên vẫn chưa thực hiện

được. Dù đã có nhà máy xay xát, đánh bóng gạo, đầu vào cũng khá ổn định nhưng hiện nay Công ty TNHH Cỏ May vẫn chưa được trở thành thành viên của Hiệp hội Lương Thực, do đó không được phép xuất khẩu. Để xuất khẩu, công ty phải thông qua một công ty trung gian tại Singapore nên chi phí đội lên khá cao, làm giảm tính cạnh tranh của sản phẩm. Công ty mong muốn sớm được xem xét, cấp phép xuất khẩu để có thể hoạt động hiệu quả hơn, có nguồn vốn hoạt động mở rộng hơn cho các dự án khác.

Năm 2017, các hoạt động kinh doanh mà công ty tham gia là liên kết sản xuất lúa, thu mua, sơ chế lúa thành gạo bóc vỏ, xay xát, đánh bóng, phân loại, đóng gói và bán sỉ/bán lẻ nội địa. Trong đó 65% doanh thu của công ty đến từ dịch vụ xay xát gạo và 35% doanh thu của công ty đến từ hoạt động kinh doanh, buôn bán gạo.

5. Công ty TNHH MTV Kinh doanh và xay sát lúa gạo Cẩm Nguyên

Công ty TNHH MTV Kinh doanh và xay sát lúa gạo Cẩm Nguyên tuy mới hoạt động trong lĩnh vực lúa gạo được 3 năm nhưng đã liên kết sản xuất được 6 vụ với một vài HTX trên địa bàn huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Tuy công ty đã đầu tư nhiều nguồn lực vào việc hợp tác này (ứng trước vật tư đầu vào: giống phân, bón, thuốc trừ sâu,...) cho HTX nhưng khi giá lúa chỉ cần tăng 50 đồng/kg, người dân đã sẵn sàng phá cam kết, bán lúa ra ngoài, gây thiệt hại cho công ty. Tình trạng này khiến công ty không chủ động được đầu vào để vận hành nhà máy xay sát nên hiện công ty chỉ hướng tới liên kết sản xuất theo cánh đồng mẫu lớn, dừng việc liên kết với HTX do không còn tin tưởng.

Với hệ thống nhà máy xay sát, kho bãi hiện đại, công ty Cẩm Nguyên đã trở thành thành viên của Hiệp hội Lương thực từ khi mới thành lập. Hiện nay, công ty chủ yếu xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, mà cụ thể là thị trường Quảng Đông, Hồng Kông. Gạo xuất khẩu của công ty đều có nhãn mác, bao bì riêng (thường là bao 5-15kg), và đều đề rõ là gạo sản xuất tại Việt Nam.

Năm 2017, công ty xuất khẩu tổng 60 nghìn tấn gạo trắng, trong đó có 5 nghìn tấn được xuất khẩu sang các thị trường Úc, Mỹ, Singapore và 55 nghìn tấn được xuất sang Trung Quốc. Hiện nay, công ty chủ yếu thu mua lúa RVT nhưng theo công ty giống này tuy tốt nhưng năng suất lại đang giảm. Giống ST21 cũng là một giống gạo ngon, được người tiêu dùng ưa chuộng nhưng diện tích trồng giống này chưa nhiều nên chưa thể đánh giá toàn diện. Giống Nàng hoa 9 cũng là giống tốt nhưng do việc quản lý nguồn giống không tốt nên đã dần bị thoái hóa, mất phẩm chất ban đầu.

6. Công ty TNHH MTV Hiệp Hưng

Công ty TNHH MTV Hiệp Hưng là một công ty tư nhân nhỏ, chủ yếu thu mua lúa gạo từ các thương lái và xay sát, chế biến sau đó bán cho các công ty lớn hơn để xuất khẩu. Hiện nay, công ty chủ yếu làm về mặt hàng gạo nếp xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Do tiềm lực tài chính hạn chế và không có đầu ra ổn định nên công ty không có định hướng liên kết sản xuất.

7. Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng – Tập đoàn Lộc Trời

Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng là một công ty con của Tập đoàn Lộc Trời – tập đoàn đi đầu trong việc liên kết sản xuất và trồng lúa theo phương thức bền vững. Diện tích liên kết sản xuất, có áp dụng tiêu chuẩn sản xuất an toàn và bền vững hiện nay của công ty đạt khoảng 250 ha. Năm 2017, tổng sản lượng lúa của công ty là 32 nghìn tấn, trong đó sản lượng lúa sản xuất theo tiêu chuẩn 3 giảm 3 tăng và 1 phải 5 giảm đạt 29,459 tấn, 2541 tấn còn lại được sản xuất theo tiêu chuẩn SRI.

Khi liên kết với công ty, nông dân sẽ được cung cấp vật tư đầu vào và đảm bảo chất lượng, hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật, thu mua 100% lúa sản xuất ra, cam kết về giá thu mua và hỗ trợ vận chuyển. Ngoài ra, nông dân còn được Tổ chức Tài chính Thế giới (IFC) hỗ trợ thêm 150 đồng/kg nếu liên kết sản xuất với công ty, do Tập đoàn Lộc Trời là thành viên của Tổ chức Lúa Gạo bền vững-Liên Hiệp Quốc (Sustainable Rice Platform - SRP). Để được là thành viên SRP, Tập đoàn Lộc Trời đã áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến trên đồng ruộng và tham dự cuộc đấu xảo gạo ngon nhất thế giới do tổ chức Quốc tế chuyên nghiên cứu về lúa gạo, tổ chức trong khuôn khổ hội nghị gạo thế giới năm 2015 tại Kuala Lumpur (Malaysia). Tại cuộc đấu xảo này, giống lúa AGPPS 103 của Tập đoàn Lộc Trời được xếp hạng 3 gạo ngon nhất thế giới năm 2015, chỉ đứng sau giống gạo thơm California (Mỹ), gạo thơm Jasmine Rice (Campuchia).

Hiện nay, công ty vẫn duy trì việc liên kết sản xuất với người dân, nhưng diện tích đã phần nào thu hẹp so với trước do năng lực sản xuất của người dân còn yếu và độ tiếp nhận sản phẩm của thị trường chưa cao nên việc tiêu thụ còn khá khó khăn. Nông dân khi liên kết sản xuất với người dân cũng được tạm ứng vật tư đầu vào (giống, phân bón, thuốc trừ sâu,...) và được hỗ trợ kỹ thuật từ đội ngũ kỹ sư của công ty. Trong tương lai, công ty vẫn sẽ tiếp tục liên kết sản xuất với bà con nông dân, nhưng để có thể nhân rộng diện tích liên kết hơn nữa, công ty rất cần sự hỗ trợ về mặt chính sách và cơ chế từ các cấp chính quyền.

Gạo của công ty hiện được xuất khẩu sang nhiều thị trường khó tính như Nhật Bản, EU, Mỹ. Tại thị trường nội địa, sản phẩm gạo của công ty cũng đã gây dựng được thương hiệu riêng và khá được ưa chuộng.

Năm 2017, các hoạt động công ty tham gia là liên kết sản xuất lúa, thu mua, sơ chế lúa thành gạo bóc vỏ, xay xát, đánh bóng, phân loại, đóng gói, bán sỉ/bán lẻ nội địa và cung cấp vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc BVTV). Trong đó, nguồn thu chính của công ty đến từ hoạt động thu mua, chế biến, kinh doanh lúa gạo (chiếm 92%); hoạt động cung cấp vật tư nông nghiệp chỉ chiếm 6%; và hoạt động sản xuất củi trấu, gia công bao bì,.. chiếm 2% còn lại.

PHẦN 3: KẾT LUẬN

Từ kết quả tổng hợp số liệu điều tra các tác nhân tham gia vào liên kết sản xuất theo chuỗi tại tỉnh Đồng Tháp, nhóm nghiên cứu rút ra một số kết luận như sau:

Đối với hộ trồng lúa:

- Người sản xuất lúa gạo tại Đồng Tháp phần nhiều là có kinh nghiệm lâu năm, độ tuổi chủ yếu ở mức trên 40 tuổi, trong đó có tỷ lệ không nhỏ người cao tuổi trên 60 cũng tham gia vào sản xuất. Thành phần dân tộc hầu hết là người Kinh, quy mô hộ chủ yếu từ 4 người trở xuống, lao động chính từ 1 – 2 người.
- Quy mô hộ trồng lúa tại các địa bàn khảo sát chủ yếu dưới 5 ha. Tỷ lệ hộ có diện tích trên 10ha không nhiều, tuy nhiên cá biệt có những hộ diện tích rất lớn khoảng 20 ha.
- Người dân tiêu thụ lúa qua hai kênh chính là bán cho thương lái và bán cho doanh nghiệp. Trong đó, hầu hết bán cho thương lái thông qua thỏa thuận miệng, không hợp đồng, trong khi nếu tiêu thụ qua liên kết với doanh nghiệp thì thông thường phải ký hợp đồng liên kết (thông qua HTX).
- Sản xuất lúa theo các tiêu chuẩn bền vững (1 giảm 5 giảm, 3 giảm 3 tăng) đã phổ biến sau khi được tập huấn. Phần lớn người dân đều cho rằng canh tác theo kỹ thuật này giúp giảm lượng vật tư đầu vào (giống, phân bón, thuốc BVTV, nước) một cách rõ rệt. Vật tư đầu vào cũng là nhóm chi phí lớn nhất trong tổng chi phí sản xuất của người dân. Nên việc giảm vật tư đầu vào giúp nông hộ giảm được chi phí sản xuất và tăng lợi nhuận từ lúa. Hầu hết các hộ đã áp dụng kỹ thuật bền vững (1 phải 5 giảm, 3 giảm 3 tăng) đều sẽ tiếp tục
- Phần lớn hộ trồng lúa trồng 2-3 vụ/năm, chỉ một số rất ít trồng 1 vụ/năm. Số vụ trồng 3 vụ/năm đã giảm so với trước.
- Trở ngại lớn nhất đối với người trồng lúa đó là: thiên tai, giá cả không ổn định.
- Người trồng lúa nhìn chung ít được tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Đối với hợp tác xã:

- HTX mặc dù không trực tiếp tham gia sản xuất nhưng có vai trò lớn trong việc kết nối hợp tác giữa nông dân – doanh nghiệp.

- Tuy có quan tâm đến vấn đề sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững nhưng do không đủ năng lực tài chính nên các HTX đều mong muốn được hợp tác với doanh nghiệp có đủ năng lực. Theo chia sẻ của nhiều HTX, yếu tố quan trọng nhất để giúp việc liên kết giữa HTX và doanh nghiệp thành công là hợp đồng rõ ràng, người dân được hưởng lợi rõ rệt hơn so với bán ra ngoài.

Đối với doanh nghiệp:

- Các doanh nghiệp có định hướng xuất khẩu đều quan tâm đến việc liên kết sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững nhưng phần lớn doanh nghiệp đều cần thêm hỗ trợ và đảm bảo từ cả các cấp chính quyền để có thể thực hiện việc liên kết sản xuất, do lòng tin giữa doanh nghiệp và người dân hiện nay chưa được gây dựng chắc chắn.
- Về đầu ra cho lúa sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững, doanh nghiệp cũng cho rằng cần có nhiều chính sách thương mại, quảng bá để thay đổi được nhận thức của người tiêu dùng.